

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, áp dụng chế độ kế toán do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), adopting the accounting mechanism stipulated by the State Bank of Vietnam (SBV) in compliance with Vietnam's accounting standards and accounting principles generally accepted in Vietnam; financial management regulations issued under Decision No. 180/2002/QĐ-TTg by the Prime Minister on 19 December 2002, Circular No. 62/2016/TT-BTC dated 15 April 2016 by Ministry of Finance on instructing to conduct financial management regulation for VBSP enclosed with Decision No. 180/2002/QĐ-TTg and Decision No. 30/2015/QĐ-TTg dated 31 July 2015 of the Prime Minister. VBSP's fiscal year begins on January 1st and ends on December 31st of the calendar year.

MỘT SỐ NGUYÊN TẮC CHỦ YẾU

1. THU NHẬP

Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán phải thu đối với các khoản thu nhập, riêng khoản thu lãi cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Ngân hàng Chính sách xã hội hạch toán thực thu.

2. CHI PHÍ

Chi phí là các khoản phải chi phát sinh trong quá trình hoạt động.

3. CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Ngân hàng Chính sách xã hội được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán hoặc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách. Việc đánh

KEY PRINCIPLES

1. INCOME

VBSP records incomes as receivables except interest collected from lending to the poor and other policy beneficiaries which are record as income collected.

2. EXPENSE

Expenses are reasonable costs incurred in the period.

3. CONVERSION OF FOREIGN CURRENCIES

Transactions in foreign currencies are converted into Vietnam dong following the exchange rate at the date of the transaction. VBSP shall record income or expense the differences in exchange rate arising when payment or revalued amounts of foreign currency deposits as stipulated by the Government to lend the poor and policy beneficiaries. The re-evaluation of the mobilized fund in foreign currencies are made at the time of



giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ được thực hiện vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. TÍN DỤNG

Dư nợ tín dụng được tính bằng giá trị các khoản nợ gốc chưa thanh toán vào cuối năm tài chính trừ dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Ngân hàng Chính sách xã hội được lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể.

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập vào ngày 31/12 hằng năm. Mức trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm lập dự phòng; Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định khoản trích dự phòng cụ thể trên cơ sở kết quả phân loại nợ, khả năng tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội. Số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng tổng số dư nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm trích lập.

making the Balance sheet according to the central rate announced by the State Bank of Vietnam at the date that the Balance sheet is made.

4. FIXED ASSETS AND DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

Fixed assets are valued at the original cost minus the accumulated depreciation. The depreciation of fixed assets is calculated on the basis of the straight-line depreciation method and the estimated useful life of the assets, which are stipulated in Decision No. 45/2013/QĐ-BTC issued by the Minister of Finance on 25 April 2013.

5. CREDIT

Credit balance is calculated by the value of the original debt outstanding at the end of the fiscal year except credit risk provisions for loans to the poor and other social policy beneficiaries.

VBSP can establish Risk Provision Fund to treat credit risk of lending to the poor and other policy beneficiaries. Credit Risk Provision Fund includes a general provision and specific provision.

Credit Risk Provision Fund is decided on December 31st annually. The level of general provision is 0.75% of the loan outstanding excluding overdue debt and frozen debt at the time of setting risk provision; VBSP decides specific provision on the basis of loan classification results and financial capacity of VBSP. The maximum balance of Credit Risk Provision Fund is equal to total of overdue loans and frozen debt at the time of setting risk provision.

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Triệu đồng

TÀI SẢN	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	98.238	128.294	113.146
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	36.495	144.575	94.101
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.361.781	3.922.965	6.701.754
Cho vay khách hàng	156.032.793	170.332.115	186.224.317
Tài sản cố định	3.670.256	4.061.666	5.233.230
Tài sản Có khác	266.865	159.274	423.990
Tổng tài sản Có	162.466.428	178.748.889	198.790.538

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20.995.232	17.635.372	13.250.925
Tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng khác	44.843.714	54.191.451	64.371.986
Tiền gửi của khách hàng	11.255.650	18.465.844	24.980.242
Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức Tín dụng chịu rủi ro	7.402.199	9.835.314	12.450.536
Phát hành giấy tờ có giá	39.300.580	39.290.858	39.290.888
Các khoản nợ khác	6.675.335	7.126.396	7.273.198
Tổng nợ phải trả	130.472.710	146.545.235	161.617.775
Vốn chủ sở hữu	31.993.718	32.203.654	37.172.763
Vốn điều lệ	10.695.500	10.695.500	13.892.500
Vốn khác	20.204.634	20.322.919	21.973.033
Các quỹ	847.959	904.359	969.116
Chênh lệch thu chi chưa phân phối	245.625	280.876	338.114
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	162.466.428	178.748.889	198.790.538

*** Nguồn số liệu:**

- Năm 2018: Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và chưa được Kiểm toán Nhà nước.



I/ BALANCE SHEET

Unit: VND million

ASSETS	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
Cash in hand	98,238	128,294	113,146
Deposits at the State Bank of Vietnam	36,495	144,575	94,101
Deposits at and loans to other credit institutions	2,361,781	3,922,965	6,701,754
Loans to clients	156,032,793	170,332,115	186,224,317
Fixed assets	3,670,256	4,061,666	5,233,230
Other assets	266,865	159,274	423,990
Total assets	162,466,428	178,748,889	198,790,538

LIABILITIES AND EQUITY

Borrowings from Government and the State Bank of Vietnam	20,995,232	17,635,372	13,250,925
Deposits and borrowings from other credit institutions	44,843,714	54,191,451	64,371,986
Deposits of clients	11,255,650	18,465,844	24,980,242
Trust funds	7,402,199	9,835,314	12,450,536
Valuable papers	39,300,580	39,290,858	39,290,888
Other liabilities	6,675,335	7,126,396	7,273,198
Total liabilities	130,472,710	146,545,235	161,617,775
Equity	31,993,718	32,203,654	37,172,763
Charter capital	10,695,500	10,695,500	13,892,500
Other capital	20,204,634	20,322,919	21,973,033
Reserves	847,959	904,359	969,116
Undistributed earnings	245,625	280,876	338,114
Total liabilities and equity	162,466,428	178,748,889	198,790,538

*** Source:**

- 2018: Financial statement has been approved by Chairperson of BOD and has not yet audited by State Audit.

II/ KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
A. THU NHẬP	13.206.486	14.897.012	15.562.420
Thu từ lãi cho vay	11.537.210	12.318.761	12.624.208
Thu khác về hoạt động tín dụng	54.534	51.045	-
Thu lãi tiền gửi	131.466	130.543	175.312
Thu dịch vụ thanh toán	464	658	891
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	130	299	234
Thu từ hoạt động khác	376.947	503.115	698.287
Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí do ngân sách cấp	1.083.151	1.871.729	2.042.700
Các khoản thu nhập khác	22.584	20.862	20.788
B. CHI PHÍ	12.960.861	14.621.698	15.229.620
Chi về huy động vốn	6.050.793	6.801.558	7.477.917
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	51.431	60.891	61.041
Chi trả phí dịch vụ uỷ thác, hoa hồng cho tổ chức, cá nhân	2.403.965	2.582.976	2.704.974
Chi về tài sản	436.349	478.031	492.306
Chi cho nhân viên	2.619.679	2.779.166	3.179.435
Chi hoạt động quản lý, công vụ	445.422	507.942	543.356
Chi trích lập dự phòng	942.962	1.258.284	552.274
Chi phí khác	10.530	152.850	218.317
C. CHÊNH LỆCH THU - CHI	245.625	275.314	332.800

*** Nguồn số liệu:**

- Năm 2018: Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và chưa được Kiểm toán Nhà nước.



II/ FINANCIAL RESULTS

Unit: VND million

ITEMS	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
A. INCOME	13,206,486	14,897,012	15,562,420
Interest income from lending activities	11,537,210	12,318,761	12,624,208
Other income from credit activities	54,534	51,045	-
Interest income from deposits	131,466	130,543	175,312
Income from payment services	464	658	891
Income from cash management services	130	299	234
Income from other activities	376,947	503,115	698,287
Credit management fee from State Budget	1,083,151	1,871,729	2,042,700
Other incomes	22,584	20,862	20,788
B. EXPENSES	12,960,861	14,621,698	15,229,620
Funds mobilization expenses	6,050,793	6,801,558	7,477,917
Expenses associated with payment and cash management services	51,431	60,891	61,041
Fee/commission paid to organizations and individuals for entrusted lending services	2,403,965	2,582,976	2,704,974
Asset expenses	436,349	478,031	492,306
Staff expenses	2,619,679	2,779,166	3,179,435
Managerial and operation expenses	445,422	507,942	543,356
Provisions	942,962	1,258,284	552,274
Other expenses	10,530	152,850	218,317
C. PROFIT (INCOME – EXPENSES)	245,625	275,314	332,800

* Source:

- 2018: Financial statement has been approved by Chairperson of BOD and has not yet audited by State Audit.